

UMFORMUNG von Satzglied in Gliedsatz

Sự biến đổi một **chức năng** (Funktion/Satzglied) thành một **mệnh đề phụ** (Gliedsatz)

Một **hành động** hay một **diễn biến** có thể phát biểu được bằng một **trạng ngữ** (Angabe) hay bằng một **mệnh đề phụ** (Nebensatz). Trong câu nói hằng ngày **mệnh đề phụ** thường được sử dụng, **ngược lại** trong văn phòng hay sách khoa học loại **cụm giới từ** (giới từ + danh từ) được ưu tiên dùng nhiều hơn.

Một số **giới trạng ngữ** (trạng ngữ được dẫn đầu bằng một giới từ) có thể đổi ra thành những **mệnh đề phụ** và ngược lại. Sự đổi lui đổi tới được gọi chung là UMFORMUNG. Nhiều sách khác dùng hai từ NOMINALISIERUNG (danh từ hóa một mệnh đề phụ) hay VERBALISIERUNG (động từ hóa một giới trạng ngữ). Nhóm thứ ba dùng TRẠNG TỪ theo TeKaMoLo để nối hai câu chính lại với nhau. Trong các bài thi UMFORMUNGEN có thể phải đổi lui tới trong ba nhóm đó. Đây là những đề thi lúc nào cũng gặp cho các LEVELS A2/B1/B2/C. Phần phải quan tâm là giới từ nào sẽ được đổi qua liên từ nào hay trạng từ nào.

Chức năng của mệnh đề phụ và trạng ngữ được biểu tượng bằng **TeKaMoLo** (**T**emporal-, **K**ausal-, **M**odal- und **L**okalangabe). Đó cũng là vị trí thứ tự mà trạng ngữ bắt buộc phải đứng trong câu.

Thuộc vào **nhóm trạng ngữ chỉ nguyên nhân** (Kausalangabe) ta có thêm những nhóm phụ:

- trạng ngữ chỉ nhân nhượng (Konzessivangabe)
- trạng ngữ chỉ điều kiện (Konditionalangabe)
- trạng ngữ chỉ hậu quả (Konsekutivangabe)
- trạng ngữ chỉ mục đích (Finalangabe).

Thuộc vào **nhóm trạng ngữ chỉ thể cách** (Modalangabe) ta có thêm:

- trạng ngữ chỉ sự đối nghịch (Adversativangabe)
- trạng từ chỉ phương tiện (Instrumentalangabe)
- trạng từ chỉ sự hạn chế (Restriktivangabe)
- trạng từ chỉ sự báo cáo (Referenzangabe)

giới từ (Präposition)	liên từ phụ thuộc (Subjunktion)	trạng từ (Adverb)
dẫn đầu một trạng ngữ	dẫn đầu một mệnh đề phụ	nối 2 mệnh đề chính lại với nhau
kausal (nguyên nhân) - warum?, weshalb? wieso? weswegen? aus welchem Grund?		
wegen (bởi vì) aufgrund (bởi vì) dank (nhờ) infolge (vì lý do, do hậu quả của) anlässlich (nhân cơ hội, nhân dịp) angesichts (thể theo, vì lý do) aus/vor/durch (vì, bởi)	weil/da (tại vì, bởi vì) denn (bởi vì) zumal (bởi vì)	deshalb (tại vậy) deswegen (tại vậy) daher (tại vậy) (nämlich nói đúng ra)
konzessiv (nhân nhượng)		
trotz (mặc dầu) ungeachtet (mặc dù)	obwohl obgleich (mặc dầu) obschon	trotzdem, (mặc dù) zwar...aber (mặc dầu thế) dennoch (tuy vậy, tuy thế) allerdings (tất nhiên, dĩ nhiên, thực vậy)
konditional (điều kiện) – unter welcher Bedingung?		
bei (nếu) mit nur mit (chỉ với) im Falle (trong hoàn cảnh)	wenn/falls etc. (nếu) sofern (một khi, trong trường hợp, trong điều kiện, miễn là) konjugiert.Verb: Pos.1 (động từ đứng vị trí 1)	andernfalls (nếu không) sonst (không thì)
ohne (nếu không....)	wenn....nicht.. (nếu không....) außer wenn...(ngoài ra nếu) es sei denn.....(ngoài ra nếu)	andernfalls (nếu không) sonst (không thì)
konsekutiv (hậu quả) -		
infolge (vì lý do, do hậu quả của) infolge von	sodass (đến nỗi) so+Adj., dass (đến nỗi)	also, folglich (vì thế, vì lý do đó, bởi vậy) infolgedessen (cho nên)

UMFORMUNG von Satzglied in Gliedsatz

zu (quá...để mà)	zu....., um.....zu... (quá.....để mà..) zu....., als dass..... Konj. II (quá.....để mà..)	folglich
final (mục đích) – wozu?		
zu (để mà) zwecks (để mà) für	damit (để mà) → (2 chủ từ) um ... zu (để mà) → (1 chủ từ)	dazu, dafür, darum (do đó, vì đó)
	um nicht...zu (để không mà) damit nicht.....(để không mà)	sonst (nếu không) andernfalls (nếu không thì)
modal (thể cách) – wie? wodurch? auf welche Art? auf welche Weise?		
durch (bằng cách) mit (với)	indem (bằng cách), dadurch dass (bằng cách)	dadurch (bằng cách) damit (với, bằng cách)
proportional		
je nach (tùy theo) entsprechend	je....., desto (càng.....càng) je....., umso.....	
adversativ (đổi nghịch)		
statt, anstatt, anstelle (thay vì) ohne (không)	statt...dass/ statt...zu (thay vì) ohne...dass/ ohne...zu (mà không)	stattdessen (thay vì đó)
Im Vergleich zu (so với) im Gegensatz zu (ngược lại với) im Unterschied zu (khác với)	während (trong khi)	dagegen (ngược lại) demgegenüber (mặt khác)
referentiell (báo cáo/ tài liệu)		
entsprechend (tùy, chiếu theo) laut (theo như) gemäß (theo như) zufolge (theo như) nach (der Meinung) theo ý kiến nach (der Ansicht) theo phương diện	wie (như là)	
temporal (thời gian) - wann? seit wann? bis wann?		
bei (khi, lúc) an in mit	wenn (khi, lúc) als (khi, lúc) chỉ dùng cho quá khứ và việc chỉ xảy ra 1 lần)	da (lúc đó) damals (lúc đó)
während/zeit (trong khi)	während (trong lúc) solange (trong khi)	währenddessen (trong khi ấy) solange (cho đến khi)
nach (sau)	nachdem (sau khi)	danach (sau đó) dann (rồi thì) daraufhin (ngay sau đó) anschließend (tiếp theo đó)
sofort nach (ngay sau khi) mit	sobald (ngay sau khi) sowie (một khi)	zuerst...erst dann (trước hết..rồi sau đó) zuerst.... anschließend (trước hết..rồi sau đó)
vor (trước khi)	bevor (trước khi)	zuvor (trước khi đó) vorher (trước đó) davor (trước lúc đó)
bis [zu] (đến khi)	bis (đến khi)	bis dahin (tới lúc đó)
seit (từ khi)	seit/seitdem (từ khi)	seitdem (từ lúc đó) seither (từ khi đó)

UMFORMUNG von Satzglied in Gliedsatz

1- Aufgrund des starken Sturmes kam der Flugverkehr zum Erliegen. (HS) Ein starker Sturm tobte. Deswegen kam der Flugverkehr zum Erliegen. (HS+HS)	1. Weil es stark stürmte , kam der Flugverkehr zum Erliegen. (NS+HS) Vì trời bão các chuyến bay bị ngưng trệ.
2- Wegen deines Fehlers mussten wir die Arbeit wiederholen. (HS) Du hast Fehler gemacht. Deshalb mussten wir die Arbeit wiederholen. (HS+HS)	2. Da du einen Fehler gemacht hast , mussten wir die Arbeit wiederholen. (NS+HS) Vì lỗi cậu mà chúng tôi phải làm lại từ đầu.
3- Infolge seiner schweren Krankheit musste er seinen Job aufgeben. (HS) Er war schwer krank. Deshalb musste er seinen Job aufgeben. (HS+HS)	3. Weil er schwer krank war , musste er seinen Job aufgeben. (NS+HS) Vì bệnh quá nặng anh ta phải bỏ việc làm.
4- Anlässlich des Firmenjubiläums wird ein Fest veranstaltet. (HS) Die Firma feiert ein Jubiläum. Darum wird ein Fest veranstaltet. (HS+HS)	4. Weil die Firma ein Jubiläum feiert , wird ein Fest veranstaltet. (NS+HS) Vì hãng mừng ngày kỷ niệm, họ tổ chức buổi lễ
5- Wir zitterten vor Kälte . (HS) Es war kalt. Deswegen zittern wir (HS+HS)	5. Wir zitterten, weil es kalt war . (HS+NS) Chúng tôi rung vì lạnh
6. Aus Angst vor dem Hund weinte das kleine Mädchen Das Mädchen hatte Angst vor dem Hund. Deshalb weinte es.	6. Das kleine Mädchen weinte, weil es Angst vor dem Hund hatte . Bé gái khóc vì sợ con chó.
7. Wegen starker Krankheit geht er heute nicht arbeiten. Heute geht er nicht zur Arbeit. Er ist nämlich sehr krank.	7. Er geht heute nicht zur Arbeit, denn er ist krank . (HS+HS) Anh ta không đi làm vì bị bệnh nặng.
8. Trotz ihrer starken Erkältung geht sie doch arbeiten. Sie ist stark erkältet. Trotzdem geht sie arbeiten.	8. Sie geht arbeiten, obwohl sie stark erkältet ist . Cô ấy vẫn đi làm việc mặc dù bị cảm lạnh.
9. Trotz des massiven Protestes baute man die Atomanlage. Es wurde massiv protestiert. Trotzdem baute man die Atomanlage.	9. Obwohl massiv protestiert wurde , baute man die Atomanlage. Mặc dù bị phản đối họ vẫn xây lò nguyên tử.
10. Trotz starker Erkältung geht er in die Disko. Er ist stark erkältet. Er geht dennoch in die Disko.	10. Obgleich er stark erkältet ist , geht er in die Disko. Mặc dù bị cảm nặng anh ta vẫn đi nhảy đấm.
11. Bei einer Panne müssen Sie den Notdienst anrufen. Sie haben eine Panne. Da müssen Sie den Notdienst anrufen.	11. Wenn eine Panne auftritt , müssen Sie den Notdienst anrufen. Khi xe bị phanh ông phải gọi dịch vụ khẩn cấp.
12. Durch intensives Training konnte sie ihre Leistungen verbessern. Sie musste intensiv trainieren. Dadurch konnte sie ihre Leistungen verbessern	12. Indem sie intensiv trainierte , konnte sie ihre Leistungen verbessern. Cô ta tăng cường năng suất của mình bằng cách tập nhiều hơn.
13. Bei deinem nächsten Besuch könnten wir in den Nationalpark fahren. Du kommst mich nächstes Mal besuchen. Da könnten wir in den Nationalpark fahren.	13. Wenn du uns nächstes Mal besuchst , könnten wir in den Nationalpark fahren. Lần tới khi bạn tới thăm, tụi mình đi thăm công viên quốc gia.
14. Bei ihrem letzten Besuch waren wir im Theater. Sie besuchte uns. Da waren wir im Theater.	14. Als sie uns letztes Mal besuchte , waren wir im Theater. Lần cuối khi cô ta đến thăm chúng tôi thì chúng tôi đang xem hát.
15. Während der Examenprüfung müssen sie auf Ihren Plätzen sitzen bleiben. Die anderen werden geprüft. Währenddessen müssen sie auf Ihren Plätzen sitzen bleiben.	15. Solange die Examenprüfung dauert , müssen sie auf Ihren Plätzen sitzen bleiben. Trong buổi thi họ phải ngồi yên tại chỗ của mình.
16. Nach dem Ende des Konzerts verließen wir den Saal. Die Konzert ging zu Ende. Daraufhin verließen wir den Saal.	16. Nachdem das Konzert beendet war , verließen wir den Saal. Chúng tôi rời phòng hát sau khi buổi hòa tấu chấm dứt.
17. Vor dem Spielen mit seinen Freunden muss er seine Hausaufgaben erledigen. Er darf mit seinen Freunden spielen. Zuvor muss seine Hausaufgaben erledigen	17. Bevor er mit seinen Freunden spielen darf , muss er seine Hausaufgaben erledigen Trước khi đi chơi với bạn nó phải làm bài tập xong.
18. Zur Vermeidung von Unfällen müssen sie alle Anweisungen genau befolgen. Sie müssen Unfälle vermeiden. Dafür müssen sie alle Anweisungen befolgen.	18. Um Unfälle zu vermeiden , müssen sie alle Anweisungen genau befolgen. Để tránh tai nạn họ phải vâng theo những lời hướng dẫn.
19. Zwecks einer Kontrolle der Bremsen brachte er das Auto in die Werkstatt. Die Bremse sollte kontrolliert werden. Dafür brachte er das Auto in die Werkstatt.	19. Er brachte das Auto in die Werkstatt , um die Bremsen kontrollieren zu lassen. Anh ta đem xe đến gara để sửa thắng xe.
20. Trotz/Ungeachtet des Verbots telefonieren viele Fahrer während der Fahrt. Es ist verboten. Trotzdem/Dennoch telefonieren viele Fahrer während der Fahrt.	20- Obwohl es verboten ist , telefonieren viele Fahrer während der Fahrt. Mặc dù bị cấm nhiều người vẫn điện thoại trong khi lái.
21. Bei Nichtbeachtung der Vorschriften kann es zu einem Unfall kommen. Man muss die Vorschriften beachten. Andernfalls kann es zu Unfällen kommen.	21. Falls man die Vorschriften nicht beachtet , kann es zu einem Unfall kommen. Nếu không để ý đến các luật lệ lưu thông có thể xảy ra tai nạn.
22. Laut Attest leidet Herr Müller an starkem Husten	22. Wie der Attest besagt , leidet Herr Müller an starkem Husten. Theo như giấy chẩn bệnh thì ông Müller bị ho nặng.
23. Ohne Ihre Unterschrift ist der Vertrag total ungültig. Unterschreiben Sie denn Vertrag. Sonst ist er ungültig.	23. Wenn Sie den Vertrag nicht unterschreiben , ist er total ungültig. Nếu không có chữ ký của ông thì bản giao kèo không có giá trị.

Übung 1 Bilden Sie Nebensätze.

LÖSUNG

1. **Dank großzügiger Spenden** konnte man bald mit dem Aufbau beginnen.
Man konnte bald mit dem Aufbau beginnen, weil großzügig gespendet wurde.
2. **Wegen der langen Dauer der Fahrt** waren wir alle müde.
Wir waren alle müde, weil die Fahrt so lang gedauert hat.
3. **Aufgrund des Verlustes ihres Arbeitsplatzes** geraten viele Menschen in Not.
Viele Menschen geraten in Not, weil sie ihren Arbeitsplatz verloren haben.
4. **Vor Müdigkeit** konnte ich mich kaum noch auf den Beinen halten.
Ich konnte mich kaum noch auf den Beinen halten, weil ich so müde war.
5. **Beim Staubsaugen** fand er seinen verlorenen Ring wieder.
Als er staubsaugte, fand er seinen verlorenen Ring wieder.
6. **Während der Renovierung** blieb das Museum geschlossen.

UMFORMUNG von Satzglied in Gliedsatz

Das Museum blieb geschlossen, weil eine Renovierung stattfand.

7. Vor seiner Abreise gab Max mir seine neue Adresse.

Bevor er abreiste, gab er mir seine neue Adresse.

8. Nach Beendigung der Gespräche reiste die Delegation ab.

Nachdem man die Gespräche beendet worden waren, reiste die Delegation ab.

9. Bis zur Ankunft des Zuges saß sie im Bahnhofsrestaurant.

Sie saß im Bahnhofsrestaurant, bis der Zug ankam.

10. Beim lauten Vorlesen des Briefes begann er zu stottern.

Als er den Brief laut vorlas, begann er zu stottern.

11. Bei steigenden Temperaturen muss man mit Gewittern rechnen.

Wenn die Temperaturen steigen, muss man mit Gewittern rechnen.

12. Seit seiner Operation kann er nicht mehr richtig laufen.

Er kann nicht mehr richtig laufen, seit er operiert wurde.

13. Bei der Kontrolle des Lastkraftwagens fand man geschmuggelte Zigaretten.

Als der Lastwagen kontrolliert wurde, fand man geschmuggelte Zigaretten.

14. Sofort nach seiner Wahl zum Bürgermeister beschloss er diese Reform.

Sobald er zum Bürgermeister gewählt wurde, beschloss er diese Reform.

15. Trotz unserer Zweifel an seiner Geschichte widersprachen wir nicht.

Obwohl wir an seiner Geschichte zweifelten, widersprachen wir nicht.

16. Ungeachtet der negativen Prognosen entwickelt sich die Situation ausgezeichnet.

Die Situation entwickelt sich ausgezeichnet, obwohl negative Prognosen gemacht wurden.

17. Bei einer Reservierung zwei Wochen im Voraus bekommen Sie einen Rabatt.

Falls eine Reservierung zwei Wochen im Voraus gemacht wird, bekommen Sie einen Rabatt.

18. Bei einer Panne können Sie den Notdienst anrufen.

Sie können den Notdienst anrufen, wenn Sie eine Panne haben.

19. Durch den Abschluss einer Versicherung kann man das Risiko senken.

Dadurch, dass eine Versicherung abgeschlossen wurde, kann man das Risiko senken.

20. Zur Erholung der Patienten wurden unterschiedliche Maßnahmen empfohlen.

Unterschiedliche Maßnahmen wurden empfohlen, damit sich der Patient erholen konnte.

Những chức năng khác như **chủ từ** hay **tân ngữ** (4 loại) cũng có thể biến đổi thành **mệnh đề phụ chỉ nội dung** (Inhaltssatz) với **liên từ phụ thuộc** (Subjunktion) như: **dass, ob, wie** hay các cấu trúc nguyên mẫu.

Tân ngữ trực tiếp	Man erwartete seine Entschuldigung .	Man erwartete, dass er sich entschuldigte .	Người ta chờ nó xin lỗi.
Chủ từ	Ihre frühe Ankunft überraschte mich.	Es überraschte mich, dass sie so früh ankam .	Tôi ngạc nhiên là bà ta đến sớm thế.
Giới tân ngữ	Ich freute mich über seinen Anruf .	Ich freute mich darüber, dass er anrief .	Tôi vui mừng là anh ta đã điện cho tôi.
Giới tân ngữ	Er bat mich um Unterstützung .	Er bat mich darum, dass ich ihn unterstützte . Er bat mich darum, unterstützt zu werden .	Ông ta xin tôi giúp cho ông ta.
Giới tân ngữ	Er gewöhnte sich an harte Arbeit .	Er gewöhnte sich daran, dass er hart arbeitete . Er gewöhnte sich daran, hart zu arbeiten .	Anh ta quen làm việc nặng.
Chủ từ	Eine pünktliche Lieferung ist ungewiss.	Es ist ungewiss, ob pünktlich geliefert wird .	Không chắc là hàng được giao đúng hẹn.
Giới tân ngữ	Ich bin auf das Ende des Films neugierig.	Ich bin neugierig, wie der Film endet .	Tôi rất tò mò kết cuộc của cuốn phim.
Tân ngữ trực tiếp	Ich beobachtete ihren Streit .	Ich beobachtete, dass sie stritten . Ich beobachtete, wie sie stritten .	Tôi quan sát là họ đang gây gổ với nhau.

Übung 2 Objektsatz

Beispiel: Man bestand auf einer Rückzahlung der gesamten Schulden. (Aktiv)

Man bestand darauf, **dass man die gesamten Schulden zurückbezahlte**.

a) Er achtet auf die korrekte Nummerierung aller Teile. (Passiv)

Er achtet darauf, **dass alle Teile korrekt nummeriert werden**.

b) Der Abteilungsleiter rechnet mit seiner Beförderung. (Passiv)

Der Abteilungsleiter rechnet **damit, befördert zu werden**.

UMFORMUNG von Satzglied in Gliedsatz

- c) Wir informieren ihn über die Änderung des Vertrages. (Aktiv)
Wir informieren ihn, **dass man den Vertrag geändert hat.**
- d) Man hofft auf eine Heilung des Patienten. (Passiv)
Man hofft darauf, **dass der Patient geheilt wird.**
- e) Du erwartest eine Steigerung des Gewinns. (Aktiv)
Du erwartest, **dass der Gewinn sich steigert.**
- f) Man muss mit Schneefall während der Nacht rechnen. (Aktiv)
Man muss damit rechnen, **dass der Schnee während der Nacht fallen wird.**

Übung 3 Subjektsatz

Beispiel: Eine Prüfung des Materials **ist wichtig.**

Es ist wichtig, das Material zu prüfen.

- a) Eine ständige Verbesserung der Qualität **ist notwendig.**
Es ist notwendig, die Qualität ständig zu verbessern.
- b) Eine frühzeitige Buchung **ist empfehlenswert.**
Es ist empfehlenswert, frühzeitig zu buchen.
- c) Eine genaue Kenntnis der Situation **ist unerlässlich.**
Es ist unerlässlich, genaue Kenntnis der Situation zu haben.
- d) Eine erneute Befragung der Leute **ist teuer.**
Es ist teuer, die Leute erneut zu befragen.
- e) Eine Benachrichtigung der Mitarbeiter **ist erforderlich.**
Es ist erforderlich, die Mitarbeiter zu benachrichtigen.
- f) Eine Verschiebung des Treffens **ist nicht akzeptabel.**
Es ist nicht akzeptabel, das Treffen zu verschieben.

Übung 4 Objektsatz

Beispiel: Man bot schnelle Hilfe an.

Man bot an, schnell zu helfen.

- a) Er verbot dir eine Einnahme des Medikaments.
Er verbot dir, **das Medikament einzunehmen.**
- b) Sie lehnten die Bezahlung des Schadens ab.
Sie lehnen ab, **den Schaden zu bezahlen.**
- c) Ich befürchtete eine Wiederholung meines Fehlers.
Ich befürchte, **meinen Fehler zu wiederholen.**
- d) Man erlaubt euch eine Nutzung der Computer.
Man erlaubt euch, **die Computer zu nutzen.**
- e) Wir bedauern unser spätes Eintreffen.
Wir bedauern, **so spät einzutreffen.**
- f) Man plant die Eröffnung einer Zweigstelle.
Man plant, **eine Zweigstelle zu eröffnen.**
- g) Er versprach eine Prüfung des Materials.
Er versprach, **das Material zu prüfen.**
- h) Man verlangt von dir eine Begründung deiner Methode.
Man verlangt von dir, **dass du deine Methode begründest.**
- i) Man verbietet euch die Benutzung der technischen Geräte.
Man verbietet euch, **die technischen Geräte zu benutzen.**
- j) Man verspricht eine Aufklärung des Falles.
Man verspricht, **den Fall aufzuklären.**
- k) Sie beschlossen eine Verschiebung ihrer Reise.
Sie beschlossen, **die Reise zu verschieben.**

Übung 5 Bilden Sie Inhaltssätze mit ob oder wie.

Beispiel: **Sie erkundigt sich nach den Gefahren dieser Expedition.**

Sie erkundigt sich danach, wie gefährlich diese Expedition ist.

- a) Alles hängt von seiner rechtzeitigen Rückkehr ab.
- b) Dein Benehmen stößt auf Kritik.
- c) Man erkundigt sich nach dem Abschluss der Arbeiten.
- d) Ich wusste nichts von einer Verschiebung des Termins.

UMFORMUNG von Satzglied in Gliedsatz

- e) Man interessiert sich für den Ausgang der Wahl.
- f) Wir haben uns nach den Arbeitsmöglichkeiten in dieser Region erkundigt.

Übung 6 Đòi trạng ngữ thành câu phụ

Beispiel: **Vor Begeisterung** sprangen die Zuschauer von ihren Sitzen hoch.

Die Zuschauer sprangen von ihren Sitzen hoch, **weil sie so begeistert waren**.

1. **Trotz inständiger Bitten** half ihnen niemand.
Niemand half ihnen, _____
2. Bitte informieren Sie uns sofort **nach Erhalt der Lieferung**.
Informieren Sie uns bitte, _____
3. **Bei seiner letzten Italienreise** besuchte er erstmals Florenz.
Er besuchte erstmals Florenz, _____
4. **Ohne ein gültiges Visum** können Sie nicht einreisen
Sie können nicht einreisen, _____
5. **Trotz heftiger Schneefälle** kamen viele Touristen in die Wintersportorte.
Viele Touristen kamen in die Wintersportorte, _____
6. Vergessen Sie **beim Verlassen des Flugzeugs** Ihr Handgepäck nicht.
Vergessen Sie Ihr Handgepäck nicht, _____
7. **Bei genauem Hinsehen** konnte man den Fehler erkennen.
Man konnte den Fehler erkennen, _____
8. **Während der Regenzeit** sollten Sie dort nicht Urlaub machen.
Sie sollten dort nicht Urlaub machen, _____
9. **Bei der Befragung des Zeugen** war ein Anwalt anwesend.
Ein Anwalt war anwesend, _____.
10. **Trotz der Proteste der Anwohner** wurde der Park geschlossen.
Der Park wurde geschlossen, _____
11. Rufen Sie **bei einer Panne** sofort den Notdienst an.
Rufen Sie sofort den Notdienst an, _____
12. **Nach der Veröffentlichung des Berichtes** kam es zu heftigen Protesten.
Es kam zu heftigen Protesten, _____
13. **Vor der Durchführung des Experiments** verstärkte man die Sicherheitsmaßnahmen.
Man verstärkte die Sicherheitsmaßnahmen, _____
14. Sie fing **aus Verzweiflung** an zu weinen.
Sie fing an zu weinen, _____
15. **Während der Arbeit im Labor** darf keinesfalls geraucht werden.
Man darf keinesfalls rauchen, _____.

Übung 7 Đòi trạng ngữ thành câu phụ

Bilden Sie Nebensätze aus den unterstrichenen Teilen.

1. Nach Einnahme der Tablette ließen seine Kopfschmerzen schnell nach.
2. Seit dem Ausbruch der Epidemie sind schon über hundert Menschen gestorben.
3. Durch seine Unvorsichtigkeit kam es zu diesem schweren Unfall.
4. Nach dem Ende der Veranstaltung verließen wir den Saal.
5. Bis zu seiner Kündigung hatte er kein Alkoholproblem.
6. Trotz einer Verlängerung der Frist konnte er den Termin nicht einhalten.
7. Zeit seines Auslandsaufenthalts arbeitete er für mehrere Firmen.
8. Dank des guten Zuredens seiner Freunde gab er nicht auf.
9. Umweltschutzorganisationen verlangen ein Exportverbot dieser Produkte.
10. Auch bei großer Vorsicht lassen sich nicht alle Fehler vermeiden.
11. Ungeachtet ihrer ständig wachsenden Schulden leben sie nach wie vor auf großem Fuß.
12. Zur Zeit der Eröffnung der Ausstellung war sie in Paris.
13. Wir hoffen auf eine Verbesserung der Situation.
14. Beim Kauf eines Gebrauchtwagens sollten Sie vorsichtig sein.
15. Er brachte sein Auto zur Reparatur in die Werkstatt.
16. Aufgrund seiner Verletzung konnte er nicht mitspielen.
17. Bei anhaltender Dürre wird es zu einer Missernte kommen.
18. Ohne gewaltige Anstrengungen ist das nicht zu schaffen.

UMFORMUNG von Satzglied in Gliedsatz

19. Durch die Senkung der Preise versuchte man die Verkaufszahlen zu steigern.
20. Nach Mitteilungen der Hilfsorganisationen werden viele Flüchtlinge sterben.
21. Nur durch Androhung von ernsten Konsequenzen ließ er sich umstimmen.
22. Sie erhielt anstatt einer vernünftigen Bezahlung nur einen Hungerlohn.

Thêm bài tập và đáp án

<http://www.poekl-net.at/deutsch/Grammatik/GS1A.pdf>

<http://www.wirtschaftsdeutsch.de/lehmaterialien/ueberblick-gra1.php>

<http://www.deutschegrammatik20.de/grammatikubungen-zu-aktuellen-themen/>

<http://www.google.de/url?sa=t&rct=j&q=&esrc=s&source=web&cd=12&cad=rja&uact=8&ved=0CCUQFjABO&url=http%3A%2F%2F193.6.132.75%2F2010%2Fnyelvtan2%2Fhskap10.pdf&ei=LIU1VdWiDITmao->

[xgdgG&usg=AFQjCNFFUi5trw2OCK4qiP39_w8Ktr3A&sig2=sKLrxAB8kYG11mbqfmavkQ](http://www.google.de/url?sa=t&rct=j&q=&esrc=s&source=web&cd=12&cad=rja&uact=8&ved=0CCUQFjABO&url=http%3A%2F%2F193.6.132.75%2F2010%2Fnyelvtan2%2Fhskap10.pdf&ei=LIU1VdWiDITmao-xgdgG&usg=AFQjCNFFUi5trw2OCK4qiP39_w8Ktr3A&sig2=sKLrxAB8kYG11mbqfmavkQ)